

Bài 11

DƯỢC LIỆU TRỊ GIUN, SÁN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những cây thuốc, vị thuốc có tác dụng chữa bệnh giun, sán.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY BÍ NGÔ

Tên khác: Bí đỏ- Phắc đeng (Tày)- Nam qua (TQ)

Tên khoa học: *Cucurbita pepo* L.

Họ: Bầu bí (*Cucurbitaceae*).



1. Mô tả, phân bố

Bí ngô thuộc loại cây thảo, sống hàng năm, dây leo bằng tua cuốn hoặc bò trên mặt đất, toàn cây có nhiều lông ngắn. Lá mọc cách, có cuống dài, phiến lá chia thùy. Hoa đơn tính cùng gốc, màu vàng đậm. Quả thịt, khi non có màu xanh, khi già có màu vàng cam, trong chứa nhiều hạt dẹt. Cây được trồng khắp các tỉnh ở nước ta để lấy quả làm thực phẩm, rau ăn và làm thuốc. Cây được trồng nhiều nhất là ở các vùng bãi sông.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bí ngô là hạt (semen Cucurbitae).

Thu hoạch vào mùa hạ, khi quả đã già, bằng cách bổ quả, lấy hạt, rửa qua rồi phơi hoặc sấy khô, độ ẩm không quá 10%, tỷ lệ hạt lép không quá 5%.

3. Thành phần hóa học

Hạt Bí ngô có chứa nhiều loại hợp chất như: Alcaloid (Curcubitin), dầu béo, protein, glucid, các chất khoáng (P, Mg, Ca, K...).

4. Công dụng, cách dùng

Hạt sống có tác dụng diệt giun sán và ức chế sự phát triển của sán máng. Hạt bí ngô dùng để tẩy sán.

Cách dùng:

- *Tẩy sán:* Lúc sáng sớm còn đói, nhai và nuốt từ từ 100g nhân hạt, sau 2 giờ uống thêm nước sắc hạt cau (khoảng 60 - 80g) sau 30 phút uống một liều thuốc tẩy nhẹ (15g magesi sulfat). Khi đại tiện, nên đi vào chậu nước ấm (37°C) thì tốt.
- *Tẩy giun:* Không cần dùng nước sắc hạt cau. Cách dùng như trên. Nếu dùng cho trẻ em thì tùy theo tuổi và cân nặng để dùng liều thích hợp. Thuốc dùng an toàn cho mọi lứa tuổi.

CÂY CAU

Tên khoa học: Areca catechu L.

Họ: Cau (Arecaceae)

1. Mô tả, phân bố

Cau là loại cây sống lâu năm. Thân cột, cao 15 - 20 m, đường kính từ 10-15cm, có nhiều vòng sẹo do lá cũ bị rụng để lại. Lá to, xẻ lông chim, tập trung ở ngọn, có bẹ rộng ôm lấy thân cây. Hoa tụ mọc thành buồng, màu trắng ngà, ngoài có mo bao bọc, mo rụng khi hoa nở. Quả hạch, hình trứng, lúc chín có màu vàng đỏ. Hạt có nội nhũ xếp cuộn, màu nâu nhạt, vị chát.

Cây được trồng khắp nơi để lấy quả ăn trà và làm thuốc.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Cau có hai bộ phận dùng làm thuốc: Hạt (Bình lang) và vỏ quả (Đại phúc bì).

- *Hạt* (semen Arecae): Thu hái vào tháng 9 - 12, lấy quả già, bóc vỏ ngoài và vỏ già, lấy nguyên hạt, đem phơi sấy thật khô. Bình lang có màu nâu nhạt, không mùi, vị đắng, chát.

- *Vỏ quả* (pericarpium Arecae): Thu hái từ quả cau già, đem bóc ra, đập cho tơi, ngâm nước rồi lại vớt ra phơi hoặc sấy khô, đập cho róc lớp da ngoài. Đại phúc bì không mùi, vị nhạt và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

- *Hạt* có alealoid là arecolin, arecaidin, guvacin, guvacolin; tanin là catechin (hạt non nhiều tanin hơn hạt già); lipid gồm laurin, olein, myristin; glucid và muối vô cơ.

- *Vỏ quả* cũng có alcaloid nhưng tỉ lệ thấp hơn hạt.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Hạt cau: Có tác dụng trị giun sán, làm lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: giun, sán, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, thủy thũng, ăn uống không tiêu, đầy bụng.

Cách dùng: Uống 3-10g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hay sao nhẹ; dùng riêng hay phối hợp với thuốc khác.

4.2. Vỏ quả (Đại phúc bì): Có tác dụng lợi tiểu, tiêu khí. Dùng chữa các chứng bệnh: thủy thũng, cước khí, bụng đầy trướng, ồm nghén nôn mửa.

Cách dùng: uống 5-10g/ ngày, dạng thuốc sắc.

5. Bài thuốc có dùng Bình lang

5.1. Bài thuốc chữa sán

Hạt cau	15g
Nhân hạt bí đỏ	30g

Tán nhân hạt bí thành bột, hạt cau sắc lấy nước, uống.

5.2. Bài thuốc tẩy giun đũa, sán

Hạt cau	15g
Vỏ lựu	9g
Hạt bí ngô	9g

Sắc uống, lúc đói.

CÂY LỰU

Tên khác: Thạch lựu - An thạch lựu (TQ)

Tên khoa học: *Punica granatum* L.

Họ: Lựu (*Punicaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Lựu thuộc loại cây nhỡ, cành mềm, cao 3 - 4 m, vỏ ngoài thân màu nâu xám, sần sùi, đôi khi có gai. Lá mọc đối, phiến đơn nguyên, cuống lá ngắn. Hoa mọc ở đầu cành, màu đỏ tươi. Quả mọng, vỏ dày, đài còn tồn tại, khi chín có màu vàng đỏ lốm đốm. Hạt nhiều, có áo hạt ăn được.

Cây được trồng nhiều ở nước ta để làm cảnh và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Lựu là vỏ quả-Thạch lựu bì (*Periearpium Granati*) thu hái vào mùa quả chín, thu hoạch quả, ăn hạt và lấy vỏ, phơi sấy khô làm thuốc.

Thạch lựu bì đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Vỏ quả lựu có chứa tanin, chất màu; vỏ rễ và thân có chứa alcaloid.

4. Công dụng, cách dùng

Thạch lựu bì có tác dụng làm săn se, cầm máu, trị giun sán. Dùng chữa các chứng bệnh: giun sán, tả lỵ, chảy máu, thoát giang (lòi dom), tiêu chảy, phụ nữ băng huyết, bạch đới...

Cách dùng:

Uống 5 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc; dùng ngoài rửa vết loét bằng nước sắc vỏ quả lựu.

5. Bài thuốc có dùng Thạch lựu bì

5.1. Bài thuốc tẩy giun đũa, giun tóc

Vỏ quả lựu 10g

Hạt cau 9g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc tẩy giun kim

Vỏ quả lựu 10g

Hạt cau 9g

Sử quân tử 15g

Sắc uống.



CÂY SỬ QUÂN

Tên khác: Quả giun - Quả nắc- Bông tràng (Mường) - Dây giun - Lăng cường(Tày)

Tên khoa học: *Quisqualis indica* L.

Họ: Bàng (*Combretaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Dây leo mọc thành bụi, cành vươn dài, mọc lan thành bụi. Lá mọc đối, hình trứng dài, đầu lá nhọn. Hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, thành từng chùm có ống tràng dài, màu trắng sau chuyển sang hồng. Quả hình trái có 5 - 7 cạnh lõm cứng, chứa một hạt hình thoi.

Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh nhiều nơi ở nước ta. Các tỉnh có nhiều cây sử quân là: Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang... Các nước vùng Đông Nam Á cũng có cây Sử quân.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Sử quân là hạt (semen Quisqualis). Thu hái vào mùa thu, lúc quả đã già (tháng 8 - 9) khi tiết trời khô ráo. Lấy những quả già, đem phơi nắng hoặc sấy khô rồi đập bỏ vỏ lấy nhân; tiếp tục phơi hoặc sấy nhẹ cho khô; độ ẩm không quá 13%, tro toàn phần không quá 5,5%, hạt teo đen không quá 1,5%.

3. Thành phần hoá học

Nhân hạt có dầu béo màu xanh (chủ yếu là acid palmitic, stearic, oleic), muối kali của acid quisqualic, trionellin, phytosterol; các chất đường...

4. Công dụng, cách dùng

Nhân hạt sử quân (Sử quân tử) có tác dụng bổ tỳ, nhuận tràng, sát khuẩn, trị giun, giúp tiêu hóa... Dùng chữa các chứng bệnh: giun đũa, giun kim; trẻ em cam tích bụng to, gầy còm, da vàng, chậm lớn.

Cách dùng:

- *Trị giun đũa, giun kim*: Uống 10 quả/ngày, bằng cách giã nát, sắc uống vào buổi tối trước khi đi ngủ, trong 3 ngày liền; Trẻ em: mỗi tuổi 1 quả, cách dùng như trên.
- *Chữa trẻ em cam tích*: Phối hợp với các dược liệu khác, làm thành viên, cho uống.

5. Bài thuốc có dùng sử quân tử

5.1. Bài thuốc tẩy giun đũa

Bột sử quân tử	160g
Bột keo giậu	196g
Đường kính	220g

Nước vừa đủ.

Ngâm sử quân tử trong nước, bóc vỏ, cắt bỏ hai đầu, để ráo nước, đem rang vàng, tán nhỏ. Hạt keo giậu đem sấy sạch, xát bỏ vỏ, rang vàng cháy, tán nhỏ. Đường kính hòa tan trong nước, đun sôi. Trộn nước đường với hai bột trên, làm thành 70 viên. Mỗi ngày ăn 3 viên vào sáng sớm; dùng liền trong 7 ngày.

5.2. Bài thuốc tẩy giun, chữa cam tích đau bụng

Nhục đậu khấu	150g
Sử quân tử	300g
Mạch nha	120g
Hồ hoàng liên	300g
Lục thần khúc	300g
Bình lang	150g
Mộc hương	60g

Nghiền tất cả thành bột, dùng mật lợn chế thành viên -3g. Uống lúc đói với nước ấm. Mỗi ngày 1 - 2 lần; mỗi lần 1 - 2 viên. Trẻ em dưới 3 tuổi dùng liều nhỏ hơn.



CÂY KEO GIẬU

Tên khác: Keo ta - Bồ kết đại - Táo nhơn - Bạch hợp hoan - Cây muồng - Keo rào

Tên khoa học: Leucaena glauca Benth = Leucaena leucocephala Lam. De Wit.

Họ: Đậu (*Fabaceae*) hay Trinh nữ (*Mimosaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây Keo giậu thuộc loại cây nhỡ, cao 2 - 4 m. Lá mọc cách, kép 2 lần lông chim chắn, gồm nhiều lá chét nhỏ. Hoa nhỏ hợp thành hình chùy, mọc ở kẽ lá. màu trắng. Quả loại đậu, dài và mỏng. Hạt dẹt nhẵn, màu nâu sẫm.

Cây mọc hoang và được trồng làm hàng rào khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Keo giậu là hạt. Thu hái khi quả đã già, thường vào mùa thu. Tách bỏ vỏ, lấy hạt, phơi hoặc sấy khô.

3. Thành phần hoá học

Hạt Keo giậu chứa dầu béo của các acid: palmitic, stearic, oleic, linoleic, behenic, lignoceric; alcaloid là leucenin (leucenol); protein và tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Hạt Keo giậu có tác dụng trị giun. Được dùng để tẩy giun đũa, giun kim.

Cách dùng:

Trẻ em ngày dùng 5 - 10g tùy theo tuổi; người lớn ngày dùng 25 - 50g, dạng thuốc bột (rang chín, tán bột hoặc thêm đường). Có thể cho trẻ ăn sống cũng có tác dụng tẩy giun.



LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Cau là:

A

B.....

2. Tên khoa học của cây Lựu là: họ Lựu:

3. Cây Bí ngô thuộc loại dây leo bằng lá mọc cách, hoa đơn tính quả thịt, chứa nhiều

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Hạt Bí ngô có dầu béo, protein, lecithin, pectin. A-B

5. Hạt Cau có tanin, lipid, glucid, muối vô cơ. A-B

6. Vỏ rễ Lựu có glycosid là pelletierin, tanin, chất màu. A-B

7. Hạt Keo rào có dầu béo. alcaloid, protein, tinh bột. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Công dụng của các vị thuốc:

A. Hạt Bí ngô có tác dụng diệt giun đũa, giun kim.

B. Hạt Cau trị lỵ amib, lỵ trực khuẩn,

C. Vỏ rễ Lựu trị sán dây, lỵ amib.

D. Hạt Sủi quân trị giun đũa, giun kim.

E. Hạt Keo giậu trị giun kim, giun tóc.